

THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI LIÊN BANG NGA

HỢP TÁC THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - LIÊN BANG NGA
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong 6 tháng đầu năm 2024, kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và Liên Bang Nga đạt 2,34 tỷ USD, tăng 45,4% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt 1,17 tỷ USD, tăng 44,2%; nhập khẩu đạt 1,17 tỷ USD, tăng 46,6%. Thặng dư thương mại với Liên Bang Nga vào khoảng 500 ngàn USD.

Về xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Liên Bang Nga 6 tháng đầu năm đạt 1,17 tỷ USD, Cụ thể:

Xuất khẩu của Việt Nam sang Liên Bang Nga trong 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị: USD

Mặt hàng	6T/2023	6T/2024	Tăng/giảm
Hàng thủy sản	46.575.276	95.712.524	105,5%
Hàng rau quả	26.156.174	32.670.991	24,9%
Hạt điều	20.617.434	32.744.550	58,8%
Cà phê	139.929.939	189.793.060	35,6%
Chè	6.055.713	5.813.208	-4%
Hạt tiêu	7.928.599	15.728.765	98,4%
Gạo	2.145.491	3.702.143	72,6%
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	7.364.984	14.889.825	102,2%
Sản phẩm từ chất dẻo	7.604.570	11.680.967	53,6%
Cao su	15.647.181	18.918.579	20,9%
Sản phẩm từ cao su	5.082.117	4.474.127	-12%
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	7.998.384	8.925.476	11,6%
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	472.298	526.136	11,4%
Gỗ và sản phẩm gỗ	1.678.233	3.100.551	84,8%
Hàng dệt, may	214.218.880	398.582.812	86,1%
Giày dép các loại	11.769.663	4.714.014	-59,9%
Sản phẩm gốm, sứ	1.095.006	688.347	-37,1%
Sắt thép các loại	232.895	589.378	153,1%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	11.175.370	12.587.523	12,6%

Mặt hàng	6T/2023	6T/2024	Tăng/giảm
Điện thoại các loại và linh kiện	4.686.348	4.481.991	-4,4%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	58.256.218	117.725.473	102,1%
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	2.380.946	3.563.723	49,7%
Hàng hóa khác	211.902.570	190.246.848	-10,2%

Nhiều nhóm hàng xuất khẩu tiếp tục duy trì mức tăng trưởng cao như: Hàng thủy sản đạt 95,7 triệu USD (tăng 105,5% so với cùng kỳ năm 2023); hạt tiêu – 15,7 triệu USD (tăng 98,4% về giá trị, tăng 48,2% về khối lượng); cà phê – 189,8 triệu USD (tăng 35,6%); bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc – 14,9 triệu USD (tăng 102%) ; hàng dệt may – 398,6 triệu USD (tăng 86,1%); gỗ và sản phẩm gỗ - 3,1 triệu USD (tăng 84,8%). Thêm vào đó, mặt hàng sắt thép các loại đạt 589,4 ngàn USD (tăng 153% về giá trị và 232% về khối lượng) và máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đạt 117,7 triệu USD (tăng 102%).

Xuất khẩu mặt hàng giày dép các loại tiếp tục duy trì xu hướng giảm từ đầu năm 2024 so với kim ngạch xuất khẩu cùng kỳ năm 2023, đạt 4,7 triệu USD (giảm 60%); sản phẩm gốm sứ đạt 688 ngàn USD (giảm 37%). Tình trạng tương tự đối với mặt hàng chè nhưng tỷ lệ thấp, đạt 5,8 triệu USD (giảm 4%); sản phẩm từ cao su đạt 4,47 triệu USD (giảm 12%). Mặt hàng túi xách, ví, vali, mũ, ô dù trong tháng 5 có xu hướng giảm nhẹ, nhưng trong 6 tháng đầu năm đạt 8,9 triệu USD (tăng 11,6%).

Về nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Nga 6 tháng đầu năm 2024 đạt 1,17 tỷ USD, cụ thể:

Nhập khẩu của Việt Nam từ Liên Bang Nga trong 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị: USD

Mặt hàng	6T/2023	6T/2024	Tăng/giảm
Hàng thủy sản	61.330.925	57.865.884	-5.6%
Quặng và khoáng sản khác	10.826.252	10.355.106	-4,4%
Than các loại	377.306.577	542.998.918	43,9%
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	1.828.836	912.497	-50,1%
Hóa chất	23.993.327	48.565.355	102,4%
Sản phẩm hóa chất	1.277.352	930.143	-27,2%
Dược phẩm	18.086.401	17.871.934	-1,2%
Phân bón các loại	35.997.746	164.113.741	355,9%
Chất dẻo nguyên liệu	55.370.968	63.193.501	14,1%
Cao su	15.825.677	12.657.330	-20,0%
Gỗ và sản phẩm gỗ	18.664.735	19.780.156	6,0%
Giấy các loại	2.398.540	3.978.061	65,9%

Mặt hàng	6T/2023	6T/2024	Tăng/giảm
Sắt thép các loại (giữ nguyên từ T3/2024)	1.022.447	84.643	-91,7%
Sản phẩm từ sắt thép	17.227.373	14.942.845	-13,3%
Kim loại thường khác	14.950.436	22.711.291	51,9%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	16.404.067	13.239.437	-19,3%
Dây điện và dây cáp điện	496.921	131.869	-73,5%
Ô tô nguyên chiếc các loại	15.011.202	8.247.358	-45,1%
Linh kiện, phụ tùng ô tô	4.684.600	11.565.418	146,9%
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	1.641.945	2.870.225	74,8%
Hàng hóa khác	104.440.358	140.442.296	34,5%

Trong 6 tháng đầu năm 2024, phân bón tiếp tục đứng đầu danh sách tăng trưởng nhập khẩu từ Liên Bang Nga cả về giá trị (164,1 triệu USD, tăng 356%) và khối lượng (362 ngàn tấn, tăng hơn 430%) so với cùng kỳ năm 2023. Than các loại đạt 543 triệu USD (tăng 44% về giá trị và 71% về khối lượng); hóa chất đạt 48,6 triệu USD (tăng 102%); Giấy các loại đạt gần 4 triệu USD (tăng 66%); Kim loại thường khác đạt 22,7 triệu USD (tăng 52%); Linh kiện phụ tùng ô tô đạt 11,6 triệu USD (tăng 147%); Phương tiện vận tải khác và phụ tùng đạt 2,9 triệu USD (tăng 75%).

Hàng thủy sản tiếp tục duy trì xu hướng giảm trong các tháng vừa qua, đạt 57,9 triệu USD (giảm 5,6%); Sắt thép các loại không tăng nhập khẩu từ T3/2024, dẫn tới kim ngạch nhập khẩu giảm 92% so với cùng kỳ năm 2023; Sản phẩm khác từ dầu mỏ đạt 912 ngàn USD (giảm 50%); Dây điện, dây cáp điện tiếp tục giảm mạnh, đạt 132 ngàn USD (giảm 73,5%)./.